UNIT 3. MY FRIENDS

Getting started – Unit 3 – tiếng Anh 6 – Global Success

A surprise guest

(Vị khách bất ngờ)

1. Listen and read.

(Nghe và đọc.)

Phong: That was a great idea, Nam. I love picnics!

Nam: Please pass me the biscuits.

Phong: Sure. Here you are.

Nam: Thanks. What are you reading, Phong?

Phong: 4Teen. It's my favourite magazine!

Nam: Look! It's Mai. And she is with someone.

Phong: Oh, who's that? She has glasses and long black hair.

Nam: I don't know. They're coming over.

Mai: Hi there. This is my friend Chau.

Phong & Nam: Hi, Chau, Nice to meet you.

Chau: Nice to meet you, too.

Nam: Would you like to sit down? We have lots of food.

Mai: Oh, sorry, we can't. We're going to the bookshop.

Chau: Bye for now.

Phong & Nam: Bye bye.

Tạm dịch bài hội thoại:

Phong: *Đó là một ý tưởng tuyệt vời đấy, Nam. Mình thích dã ngoại!*

Nam: *Làm ơn đưa cho tôi cái bánh quy với.*

Phong: *Chắc chắn rồi. Của bạn đây.*

Nam: *Cảm ơn. Bạn đang đọc gì vậy Phong?*

Phong: *4Teen. Đó là tạp chí yêu thích của mình!*

Nam: *Nhìn kìa! Là Mai. Và bạn ấy đang đi cùng ai đó.*

Phong: *Ồ, ai vậy nhỉ? Bạn ấy đeo kính và mái tóc đen dài.*

Nam: *Mình không biết. Các bạn ấy đang đến.*

Mai: *Chào các bạn. Đây là bạn của mình Châu.*

Phong & Nam: *Chào Châu, Rất vui được gặp bạn.*

Châu: *Rất vui được gặp các bạn.*

Nam: *Bạn có muốn ngồi xuống không? Chúng mình có rất nhiều thức ăn.*

Mai: *Ồ, xin lỗi, chúng mình không thể. Chúng mình đang đến hiệu sách.*

Châu: *Tạm biệt nhé.*

Phong & Nam: *Tạm biệt nhé.*

2. Fill the blanks with the words from the conversation.

(Điền vào chỗ trống với các từ trong bài hội thoại.)

1. Phong and Nam are having a .....

2. 4Teen is Phong's .....

3. Phong and Nam see..... and.....

4. Chau has..... and .....

5. Mai and Chau ..... the bookshop.

Lời giải chi tiết:

1. picnic	2. favourite magazine	3. Mai; Chau	4. glasses/ long black hair	5. are going to

1. Phong and Nam are having a **picnic**.

(Phong và Nam đang đi dã ngoại.)

2. 4Teen is Phong's **favourite magazine**.

(4Teen là tạp chí yêu thích của Phong.)

3. Phong and Nam see **Mai** and **Chau**.

(Phong và Nam nhìn thấy Mai và Châu.)

4. Chau has **glasses** and **long black hair**.

(Châu đeo kính và có tóc đen dài.)

5. Mai and Chau **are going to** the bookshop.

(*Mai và Châu đang đi đến hiệu sách.)*

3. Label the body parts with the words in the box.

(Ghi tên các bộ phận cơ thể với các từ trong khung.)

cheek	eye	hand	arm
mouth	leg	nose	hair
shoulder	foot		

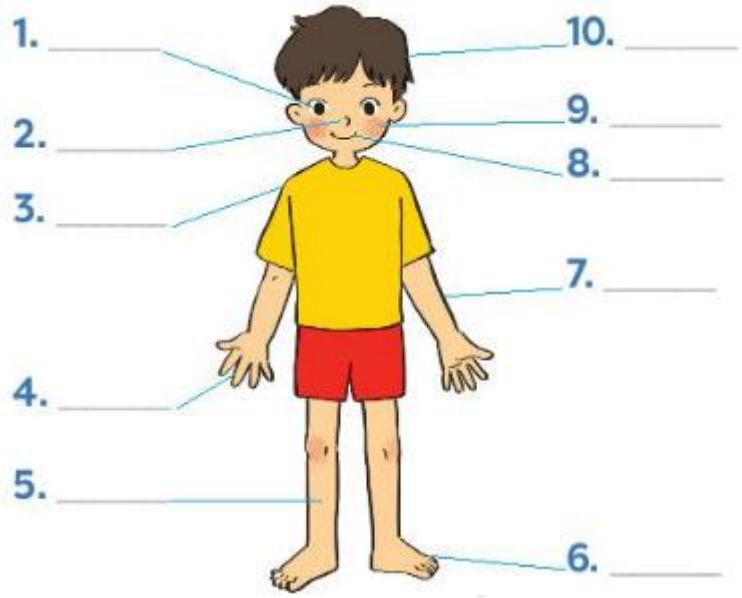

Do you know any other words for body parts?

(Em biết từ nào chỉ bộ phận cơ thể nữa không?)

Phương pháp:

- cheek: má
- eye: mắt
- hand: bàn tay
- arm: cánh tay
- mouth: miệng
- leg: chân
- nose: mũi
- hair: tóc
- shoulder: vai
- foot: bàn chân

Lời giải chi tiết:

1. eye 2. *(mắt)*	2. nose *(mũi)*	3. shoulder *(vai)*	4. hand *(bàn tay)*	5. leg *(chân)*
6. foot *(bàn chân)*	7. arm *(cánh tay)*	8. mouth *(miệng)*	9. cheek *(má)*	10. hair *(tóc)*

Other words for body parts: ear *(tai)*, head *(đầu)*, eyebrow *(lông mày)*, finger *(ngón tay)*, toe *(ngón chân)*, nail *(móng)*, ...

4. Work in groups. Complete the word webs.

(Làm việc theo nhóm. Hoàn thành các mạng lưới từ.)

Examples:

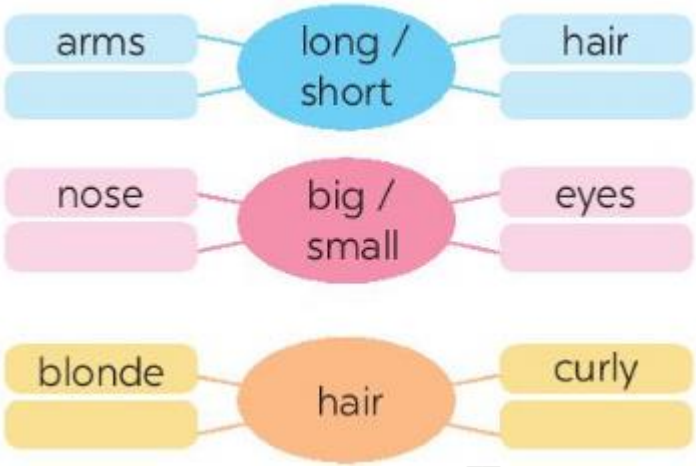

Lời giải chi tiết:

- long/short: leg, finger, toe, nail, …

(Dài/ ngắn: chân, ngón tay, ngón chân, móng,...)

- big/small: hand, foot, face, head, nose, …

(To/ nhỏ: bàn tay, bàn chân, mặt, đầu, mũi,...)

- hair: long, short, black, straight, curly, bald, ...

(tóc: dài, ngắn, đen, thẳng, xoăn, hói, ...)

5. GAME: Guessing. Work in groups. Take turns to describe a classmate. Other group members guess who he/she is

(Trò chơi: Suy đoán. Làm việc theo nhóm. Lần lượt mô tả một bạn trong lớp. Các thành viên khác trong nhóm đoán bạn đấy là ai.)

Example: *(Ví dụ:)*

A: She has long hair and big eyes.

(Bạn ấy có mái tóc dài và mắt to.)

B: Is that Lan?

(Đó là Lan à?)

A: That's right.

(Đúng rồi.)

Lời giải chi tiết:

A: He has short brown hair and wear glasses.

(Bạn ấy có mái tóc ngắn màu nâu và đeo kính.)

B: Is that Phong?

(Đó là Phong à?)

A: That's right.

(Đúng rồi.)